

DANH SÁCH CÁC CÔNG NHÂN TRONG PHÒNG CƠ																										
STT	Họ và tên	Mức 6000			Mức 6050			Mức 6100			Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung		Tổng lương	Số giờ làm việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Số tiền	%	Số tiền		%	Số tiền		%	Số tiền	Số tiền	Số tiền			Số tiền	Số tiền	Số tiền		Số tiền	Số tiền
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000			1.170.000		-	4.758.390	26%	3.534.804		-	23.058.594	256.953	1.370.416	171.302	21.259.923				
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000			1.170.000		-	4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108	210.098	1.120.523	140.065	17.825.422				
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000			1.170.000		-	4.119.570	22%	2.589.444		-	19.649.214	215.395	1.148.772	143.596	18.141.451				
4	Đỗ Hải Yến	5,02	11.746.800				-			1.170.000		-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944	216.728	1.155.885	144.486	18.212.845				
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-			1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979				
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-			1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979				
7	Vũ Thị Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000			1.170.000		-	4.234.230	24%	2.903.472		-	20.405.502	225.019	1.200.102	150.013	18.830.368				
8	Ta Thị Tinh	4,65	10.881.000				-			1.170.000		-	3.808.350	22%	2.393.820		-	18.253.170	199.122	1.061.986	132.748	16.859.314				
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522				
10	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-			1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979				
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
14	Trần Hào Hiệp	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
15	Doãn Thị Lua	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
16	Phạm Thị Thuý	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
17	Ng Hồng Thanh	4,34	10.155.600				-			1.170.000		-	3.554.460	21%	2.132.676		-	17.012.736	184.324	983.062	122.883	15.722.467				
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-			1.170.000	0,2	468.000	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.612.360	197.122	1.051.315	131.414	17.232.509				
19	Vũ T Ngọc Thương	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
20	Nguyễn Huy Thúc	4,68	10.951.200			0,20	468.000			1.170.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144	208.971	1.114.514	139.314	17.635.344				
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600			0,15	351.000			1.170.000		-	3.677.310	18%	1.891.188		-	17.245.098	185.967	991.823	122.978	15.943.330				
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
23	Doãn Cao Quỳnh	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
25	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600			0,15	351.000			1.170.000		-	3.390.660	18%	1.743.768		-	15.992.028	171.471	914.509	114.314	14.791.734				
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522				
27	Trần Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000			1.170.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144	208.971	1.114.514	139.314	17.635.344				
28	Ngô Thủy Diệp	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	19%	2.080.728		-	18.034.848	195.479	1.042.554	130.319	16.666.496				
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-			1.170.000		-	4.078.620	28%	3.262.896		-	20.164.716	223.741	1.193.288	149.161	18.598.526				
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-			1.170.000		-	2.997.540	13%	1.113.372		-	13.845.312	145.167	774.222	96.778	12.829.146				
31	Vũ Thị Thủy Bích	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-			1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384	200.407	1.068.837	133.605	16.960.535				
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000			1.170.000		-	3.996.720	20%	2.283.840		-	18.869.760	205.546	1.096.243	137.030	17.430.941				

34	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9,336,600			-	1,170,000		-	3,267,810	18%	1,680,588		-	15,454,998	165,238	881,375	110,172	14,298,193
35	Bạc Thị Thi	3,33	7,792,200			-	1,170,000		-	2,727,270	11%	857,142		-	12,546,612	129,740	691,947	86,493	11,638,431
36	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7,020,000			-	1,170,000		-	2,457,000	6%	421,200		-	11,068,200	111,618	595,296	74,412	10,286,874
37	Phạm Thị Đào	4,06	9,500,400		0,20	468,000	1,170,000		-				7%	665,028	11,803,428	159,501	850,674	106,334	10,686,918
38	Bùi Thị Hương	3,66	8,564,400			-	1,170,000	0,1	234,000					-	9,968,400	128,466	685,152	85,644	9,069,138
39	Hương Thị Hà	2,26	5,288,400			-	1,170,000		-					-	6,458,400	79,326	423,072	52,884	5,903,118
	Cộng	175,00	409,500,000		2,40	5,616,000	45,630,000	0	702,000	136,953,180	750%	83,010,096	0	665,028	682,076,304	7,481,867	39,903,290	4,087,911	629,703,236
40	Vũ Văn Ngọc						3,784,600								3,784,600	56,769	302,768	37,846	3,387,217
	Tổng cộng	175,00	409,500,000		2,40	5,616,000	45,630,000		702,000	136,953,180	750%	83,010,096	0	665,028	685,860,904	7,538,636	40,206,058	5,025,757	633,090,453

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hương

